

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 6 tháng đầu năm 2008

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh :** Xây dựng
- 3. Ngành nghề kinh doanh:**
 - Xây dựng dân dụng và công nghiệp
 - Xy dựng công trình giao thông
 - San lấp mặt bằng
 - Thi công điện dân dụng và điện công nghiệp
 - Sản xuất và lắp đặt cấu kiện bằng thép , bê tông cốt thép đúc sẵn
 - Kinh doanh vật liệu xây dựng và trang trí nội thất
 - Đầu tư xây dựng & kinh doanh cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Cho thuê nhà xưởng, nhà ở, nhà văn phòng, kinh doanh bất động sản.
 - Thiết kế tổng thể mặt bằng xây dựng
 - Thiết kế quy hoạch chi tiết
 - Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp
 - Thiết kế công trình giao thông (cầu đường bộ)
 - Thiết kế công trình điện trung hạ thế và biến áp từ 35KV trở xuống
 - Thiết kế hệ thống điện chiếu sáng các công trình dân dụng và công nghiệp
 - Lập dự án đầu tư
 - Sản xuất vật liệu xây dựng
 - Đầu tư tài chính.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2008

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính được của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Tài sản cố định hữu hình

• Nguyên tắc đánh giá

- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

• Phương pháp khấu hao áp dụng

- TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.
- Số năm khấu hao của các loại TSCĐ như sau:

Loại TSCĐ

Thời hạn khấu hao

Tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 6 năm
Máy móc thiết bị	5-7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-7 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 năm
Tài sản cố định khác	3 năm

5. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất là 49 năm.

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 3 năm.

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 1 năm.

7. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2008

8. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ chi trợ cấp cho người thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

9. Các khoản dự phòng phải trả

Công ty cam kết bảo hành cho các công trình do Công ty xây dựng trong thời gian 1 năm kể từ ngày bàn giao. Chi phí bảo hành được xác định dựa theo ước tính cho từng công trình cụ thể.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành công trình của công ty được tính bằng 5% trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa và công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành.

10. Nguồn vốn kinh doanh – quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã góp vốn của các cổ đông

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo điều lệ Công ty.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 28% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo tiến độ thực hiện hợp đồng.
- Chi phí phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các mục tiền tệ gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

14. Hợp đồng xây dựng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2008

Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh lên hoá đơn đã lập. Chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	173.239.984	347.144.759
- Tiền gửi ngân hàng	39.981.356.233	52.119.935.233
Cộng	40.154.596.217	52.467.079.992

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Đầu tư ngắn hạn	0	35.400.000.000

3. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp	12.694.302.117	6.771.069.067
- Cty TNHH ECO2 VIETNAM CO.LTD	357.080.016	657.080.016
- CTY TNHH SOULGEAR VINA	3.549.094.366	3.549.094.366
- Cty TNHH MEGA PLASTIC VN	241.522.527	805.075.090
- Cty TNHH HEISE INDUSTRIES VN		566.033.988
- Võ Thị Quyên		670.000.475
- Cty TNHH IMG	1.170.131.232	
- Nguyễn Thị Minh Trang		763.995.425
- CTY TNHH ECS ELECTRONIC VN	1.083.372.526	1.083.372.526
- Cty TNHH Green cera (Việt Nam)	634.745.180	960.345.180
- Cty TNHH Chung Woo Rope Việt Nam	559.574.005	559.574.005
- Các khách hàng khác	6.425.816.785	8.155.799.057
Cộng	26.715.638.754	24.541.439.195

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Cty TNHH Bảo Sơn		319.250.000
- DNTN Nam Thành Lợi		706.200.000
- XN Cấp nước Mỹ Phước	181.037.790	181.037.790
- Cty TNHH TM XD Gia Thành	135.029.611	
- Cty TNHH TM & DV Song Hưng	260.000.000	
- Khách hàng khác	271.886.229	85.783.029
Cộng	847.953.630	1.292.270.819

5. Các khoản phải thu khác

<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
-------------------	-------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2008

- Cty ĐT PT CN Becamex IDC Corp	5.081.817.400	
- Ngô Quốc Phương	58.157.900	206.922.100
- Các khoản phải thu khác (Thuế TNCN của đơn vị)		73.935.105
- Cộng	5.139.975.300	280.857.205

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu chính tồn kho	3.184.980	8.516.900
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	86.974.948.905	64.832.590.528
- Hàng hoá	314.285.714	-
Cộng	87.292.419.599	64.841.107.428

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

- Số đầu năm	
- Tăng trong kỳ	1.383.303.766
- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD	1.158.528.441
- Giảm khác	
- Số cuối kỳ	224.775.325

8. Thuế GTGT được khấu trừ:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế GTGT được khấu trừ	18.167.238	
Cộng	18.167.238	

9. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tạm ứng	295.280.883	
- Cầm cố ký quỹ ký cược ngắn hạn		
Cộng	295.280.883	

10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định**10.1 Tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu \ Nhóm	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I Nguyên giá						
- Số đầu năm	2.582.864.704	1.764.197.607	5.121.800.627	1.067.917.406	528.391.552	11.065.171.896
- Số mua trong kỳ	36.155.418	627.567.143	1.567.003.619	234.499.955		2.465.226.135
- Số giảm trong kỳ						-
- Số cuối kỳ	2.619.020.122	2.391.764.750	6.688.804.246	1.302.417.361	528.391.552	13.530.398.031
II Giá trị hao mòn						
- Số đầu năm	74.447.664	250.704.014	1.388.021.946	639.947.005	514.699.030	2.867.819.659
- Khấu hao trong kỳ	236.265.130	83.136.393	661.910.214	91.636.052	13.692.515	1.086.640.304
- Giảm trong kỳ						-
- Số cuối kỳ	310.712.794	333.840.407	2.049.932.160	731.583.057	528.391.545	3.954.459.963
III Giá trị còn lại						
- Số đầu năm	2.508.417.040	1.513.493.593	3.733.778.681	427.970.401	13.692.522	8.197.352.237
- Số cuối kỳ	2.308.307.328	2.057.924.343	4.638.872.086	570.834.304	7	9.575.938.068

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2008

10.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán

	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
* Nguyên giá			
Số dư đầu năm	96.632.000	5.499.945.811	5.596.577.811
- Mua trong kỳ			
- Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	96.632.000	5.499.945.811	5.596.577.811
* Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm	84.548.665	9.353.649	93.902.314
Khấu hao trong kỳ	5.833.332	55.446.520	61.279.852
Số dư cuối kỳ	90.381.997	64.800.169	155.182.166
* Giá trị còn lại			
Số đầu năm	12.083.335	5.490.592.162	5.502.675.497
Số cuối kỳ	6.250.003	5.435.145.642	5.441.395.645

10.3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng số chi phí XDCB dở dang	1.391.794.851	1.018.066.572
- Mua sắm tài sản cố định	1.382.380.951	1.018.066.572
- Chi phí xưởng cơ khí MP II	9.413.900	

11. Đầu tư dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty cổ phần đầu tư & kinh doanh bất động sản Bình Dương	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000

12. Tài sản dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ký quỹ CT Yokohama	16.000.000	5.223.056.400
- Ký quỹ 10 % cho NH VID Public	267.495.000	
Cộng	283.495.000	5.223.056.400

13. Phải trả cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả tiền vật tư	15.917.415.144	25.837.986.300
- Phải trả cho các nhà thầu phụ	7.551.375.085	7.453.611.438
Cộng	23.468.790.229	33.291.597.738

14. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Cty TNHH factory 45 Furniture		537.600.000
- Cty TNHH Han A Vina	2.310.362.654	1.411.432.000
- Cty TNHH DJV	4.056.481.440	3.936.422.160
- Cty TNHH DJM	2.819.463.680	2.737.495.200
- Cty TNHH DJS	2.728.608.400	2.646.487.980

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2008

- Cty TNHH Applied Technology Precision	2.845.557.514	
- Cty TNHH SEEBERGER VIỆT NAM	3.161.140.000	
- Cty TNHH WEATHERFORD	80.179.200	
- Các khách hàng cá nhân	10.435.321.250	21.390.862.507
Cộng	28.437.114.138	32.660.299.847

15. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước**Thuế GTGT**

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng: 10%

Thuế TNDN

Xem thuyết minh V.9

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định hiện hành.

	<u>Số còn phải nộp đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số còn phải nộp cuối kỳ</u>
- Thuế giá trị gia tăng	415.647.501	3.390.149.520	3.805.797.021	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.477.159.584	3.877.180.749	7.342.451.443	2.011.888.890
- Thuế thu nhập cá nhân	117.463.489	66.046.830	177.481.769	6.028.550
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng	6.010.270.574	7.336.377.099	11.328.730.233	2.017.917.440

16. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả NV	753.520.759	
Cộng	753.520.759	

17. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- NM Yokohama		5.941.000
- NX IMG	914.129.860	
- NM Xử lý nước thải I-MP3	534.997.080	
- Đường lô B-VSIP	154.848.658	
- CSHT Đường làng chuyên gia- GD3	163.350.294	
- Nhà xưởng HKR (GD II)	158.230.779	
Cộng	1.925.556.671	5.941.000

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Khoản phải nộp khác (Thuế tncn chưa nộp)	58.568.000	295.723
- Kinh phí công đoàn	140.307.169	98.901.286
- Bảo hiểm xã hội	24.475.950	
- Bảo hiểm y tế	3.723.435	
- Tiền bảo hành của các đội thi công phải trả	2.027.204.305	1.879.221.884
Cộng	2.254.278.859	1.978.418.893

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2008

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nhà xưởng V-eikou	709.637.735	
- Dự phòng phải trả (CT NX ECS)	170.673.154	517.674.930
Cộng	880.310.889	517.674.930

20. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	18.096.300	28.296.300
Cộng	18.096.300	28.296.300

21. Vốn chủ sở hữu**21.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục 1.

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của nhà nước	51.190.000.000	15.166.000.000
- Các cổ đông khác	47.535.000.000	12.834.000.000
Cộng	98.725.000.000	28.000.000.000

Tình hình biến động vốn kinh doanh trong năm như sau:

<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn góp đầu năm	98.720.000.000	19.600.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	5.000.000	8.400.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	98.725.000.000	28.000.000.000

Toàn bộ số vốn tăng thêm trong năm đều góp bằng tiền mặt.

Cổ phiếu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Năm trước</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.000.000	300.000
Số lượng cổ phiếu được phát hành và góp vốn đầy đủ	9.872.500	280.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.872.500	280.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu.

22. Các quỹ Công ty

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Quỹ đầu tư phát triển	1.350.000.000	1.212.280.978		2.562.280.978
Quỹ dự phòng tài chính	349.334.025	484.912.391		834.246.416
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.212.280.978		1.212.280.978
Quỹ khen thưởng	216.653.822	1.212.280.978	609.087.000	819.847.800
Quỹ phúc lợi	-13.660.000	242.456.196	242.000.000	-13.203.804
CỘNG	1.902.327.847	4.364.211.521	851.087.000	5.415.452.368

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để bổ sung vốn điều lệ của công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2008

- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:

+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.

+ Bù đắp khoản lỗ của công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**23. Doanh thu**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	121.739.821.941	94.801.751.320
Doanh thu CC đền tín hiệu giao thông & đèn trang trí	329.458.764	
- Giảm doanh thu		516.149.204
Cộng	122.069.280.705	94.285.602.116

24. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	107.792.346.538	83.584.008.638
- Giá vốn của CC trụ đèn tín hiệu & đèn trang trí	289.911.248	-
Cộng	108.082.257.786	83.584.008.638

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	2.098.300.634	510.707.818
Lãi cổ tức và cổ phiếu thưởng của Cty CP đầu tư và		
- Kinh doanh BĐS BD	300.000.000	200.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		27.830.041
- Hoa hồng mua sơn của Cty sơn Seamaster		3.437.273
Cộng	2.398.300.634	735.100.586

26. Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chênh lệch tỷ giá	12.990.660	8.068.429
Cộng	12.990.660	8.068.429

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí nhân viên	1.316.547.955	2.086.409.685
- Chi phí đồ dùng văn phòng	27.673.523	43.506.750
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.772.566	93.829.761
- Thuế và lệ phí		3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	208.804.318	470.943.309

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2008

- Chi phí khác	584.805.114	469.527.702
Cộng	2.229.603.476	3.167.217.207

28. Thu nhập khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Thu nhập từ hết thời gian bảo hành CT V-S 15 căn		250.675.758
- Thép Việt hỗ trợ CP BLNH	4.000.000	
- Thu nhập khác	344.986	177.066
Cộng	4.344.986	250.765.260

29. Chi phí khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí khác	300	139.220
Cộng	300	139.220

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.147.074.103	8.512.122.032
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để		
- xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức và cổ phiếu thưởng của Bất Động Sản)	300.000.000	200.000.000
- Tổng thu nhập chịu thuế	13.847.074.103	8.312.122.032
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm		
- hiện hành	3.877.180.749	2.327.394.169
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.269.893.354	6.184.727.863

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	10.269.893.354
- Các khoản điều chỉnh giảm	
- Các khoản điều chỉnh tăng	
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.269.893.354
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.872.478
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.040

*** Cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm được tính như sau:**

- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	9.872.000
- Số cổ phiếu phát hành thêm bình quân trong kỳ	478
- Cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ	9.872.478

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Yếu tố chi phí	Kỳ này	Kỳ trước
▪ Chi phí nguyên vật liệu	70.100.974.912	47.039.879.311
▪ Chi phí nhân công	15.374.574.769	13.272.679.925
▪ Chi phí khấu hao	1.147.920.156	442.456.035
▪ Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.790.274.302	32.283.323.306

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2008

▪ Chi phí khác bằng tiền	1.446.305.048	809.767.706
CỘNG	130.860.049.187	93.848.106.283

VII. MỘT SỐ CHỈ TIÊU SO SÁNH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP


<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	89,58	90,24
- Tài sản dài hạn/ Tổng số tài sản	%	10,42	9,76
1.2 Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	33,31	41,21
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	66,69	58,79
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,78	2,23
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2,69	2,19
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,67	0,40
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	11,59	9,03
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	8,41	6,56
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	7,89	7,17
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	5,73	5,21
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	8,59	8,87

Bình Dương, ngày 15 tháng 07 năm 2008.

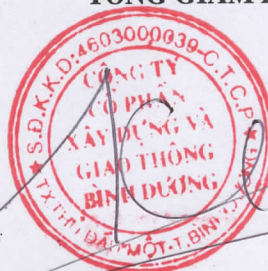
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Hồ Minh Diễm Thuý


Nguyễn Thị Ngâu




Nguyễn Kim Tiên